

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2021/DS-PT
Ngày: 29 - 11 - 2021
V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải.**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy.**
Bà **Lâm Ngọc Tuyền.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Hồng Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Lê Thị Thắm**- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp “Hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 211/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 255/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 9 năm 2021 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 593/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 656/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn Bé H, sinh năm 1980; (còn gọi là D, 7 S)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Đào Thị N**, sinh năm 1956. (có mặt)

(Theo giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã L chứng thực ngày 26/11/2021).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1966. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Lê Văn Bé H và bị đơn Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Văn Bé H và đại diện nguyên đơn bà Đào Thị N trình bày: Anh Lê Văn Bé H có tham gia hội do bà Lê Thị P làm đầu thảo, cụ thể như sau:

Dây 1: Hội 3.000.000 đồng, mở ngày 05/01/2011, 03 tháng khai 01 lần, gồm 25 phần, anh Bé H tham gia 01 phần, chưa hết hội, đóng được 20 kỳ, mỗi kỳ 1.800.000 đồng với số tiền 36.000.000 đồng.

Dây 2: Hội 3.000.000 đồng, mở ngày 05/01/2011, 03 tháng khai 01 lần, gồm 28 phần, anh Bé H tham gia 01 phần, chưa hết hội, đóng được 20 kỳ, mỗi kỳ 1.800.000 đồng với số tiền 36.000.000 đồng.

Dây 3: Hội 3.000.000 đồng, mở ngày 20/01/2013, 03 tháng khai 01 lần, gồm 27 phần, anh Bé H tham gia 01 phần, chưa hết hội, đóng được 13 kỳ, mỗi kỳ 1.800.000 đồng với số tiền 23.400.000 đồng.

Dây 4: Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 05/4/2015, 01 tháng khai 01 lần, gồm 22 phần, anh Bé H tham gia 01 phần, chưa hết hội, đóng được 18 kỳ, mỗi kỳ 700.000 đồng với số tiền 12.600.000 đồng.

Tổng cộng 04 dây hội bà P còn nợ anh Bé H 108.000.000 đồng. Nay anh Bé H yêu cầu bà P trả số tiền hội 108.000.000 đồng.

* Tại tờ tường trình và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị P trình bày: Bà thừa nhận anh Bé H tham gia 03 dây hội, cụ thể như sau:

Dây 1: Hội 3.000.000 đồng, mở ngày 05/01/2011, 03 tháng khai 01 lần, gồm 28 phần, anh Bé H tham gia 01 phần, chưa hết hội, đóng được 19 kỳ, mỗi kỳ 1.500.000 đồng với số tiền 28.500.000 đồng.

Dây 2: Hội 3.000.000 đồng, mở ngày 20/01/2013, 03 tháng khai 01 lần, gồm 27 phần, anh Bé H tham gia 01 phần, chưa hết hội, đóng được 12 kỳ, mỗi kỳ 1.500.000 đồng với số tiền 18.000.000 đồng.

Dây 3: Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 05/4/2015, 01 tháng khai 01 lần, gồm 22 phần, anh Bé H tham gia 01 phần, chưa hết hội, đóng được 18 kỳ, mỗi kỳ 650.000 đồng với số tiền 11.700.000 đồng.

Tổng cộng 03 dây hội số tiền anh Bé H đã góp là 58.200.000 đồng. Nay bà đồng ý trả số tiền này nhưng xin trả dần 03 tháng trả 01 lần, mỗi lần trả 600.000 đồng. Đối với dây hội 3.000.000 đồng, có 25 phần, bà không thừa nhận có anh Bé H tham gia.

- Bản án sơ thẩm số: 211/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào: Điều 471, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phùng; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn Bé H.

Buộc bà Lê Thị P trả cho anh Lê Văn Bé H số tiền hội 58.200.000 (năm mươi tám triệu hai trăm ngàn) đồng, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh Lê Văn Bé H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Lê Thị P chậm thi hành việc trả tiền thì bà Lê Thị P còn phải chịu số tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 07/6/2021, anh Lê Văn Bé H là nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 211/2021/DS-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bé H.

* Cùng ngày 07/6/2021, bà Lê Thị P là bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 211/2021/DSST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà P đồng ý trả số tiền 58.200.000 đồng nhưng xin trả dần vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đào Thị N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà P trả số tiền nợ hội 108.000.000 đồng cho anh Bé H.

* Bị đơn bà P kháng cáo đồng ý trả số tiền hội 58.200.000 đồng trả dần 3 tháng 1 lần với số tiền 600.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng không được người đại diện của nguyên đơn đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ người tham gia tố tụng đúng luật định. Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận xét:

Tòa sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 58.200.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Bà P kháng cáo nhưng vắng mặt không lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử tiến hành xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Anh Lê Văn Bé H ủy quyền cho bà Đào Thị N tham gia tố tụng tại Tòa phúc thẩm, việc ủy quyền được thực hiện đúng quy định tại Điều 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Lê Thị P đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên căn cứ vào điều 227, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt bà P. Theo danh sách hội viên do nguyên đơn cung cấp thì không có tên Lê Văn Bé H mà có tên D và 7 S. Tại phiên tòa sơ thẩm thì bị đơn xác nhận tên D và 7 S là Lê Văn Bé H nên anh Bé H đứng đơn kiện bà P là hợp lệ.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hội được tòa sơ thẩm xác định tranh chấp nợ hội là đúng với tính chất của vụ án. Do các hợp đồng góp hội được thực hiện năm 2011 đến năm 2015 trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành nên thuộc phạm vi, thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định tại các Điều 256, 290, 479 của Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Nội dung tranh chấp: Anh Bé H do bà N đại diện cho rằng anh Bé H có tham gia bốn dây hội do bà P là chủ thảo, cụ thể dây hội 3.000.000 đồng khai ngày 05/01/2011, 03 tháng khai 01 lần, có 25 phần, anh Bé H tham gia 01 phần, đã đóng được 20 kỳ, mỗi kỳ 1.800.000 đồng, tổng số tiền 36.000.000 đồng (bà P không thừa nhận anh Bé H có tham gia dây hội này); Dây hội 3.000.000 đồng khai ngày 05/01/2011, 03 tháng khai một lần có 28 phần, anh Bé H đã đóng được 20 kỳ mỗi kỳ đóng 1.800.000 đồng với số tiền 36.000.000 đồng (bà P chỉ thừa nhận anh Bé H đóng được 19 kỳ mỗi kỳ chỉ đóng 1.500.000 đồng với tổng số tiền 28.500.000 đồng); Dây hội 3.000.000 đồng khai ngày 20/01/2013, 03 tháng khai một lần có 27 phần, anh Bé H đã đóng được 13 kỳ với số tiền 23.400.000 đồng (bà P chỉ thừa nhận anh Bé H đóng được 12 kỳ mỗi kỳ chỉ đóng 1.500.000 đồng với tổng số tiền 18.000.000 đồng); Dây hội 1.000.000 đồng khai ngày 05/4/2015, 01 tháng khai một lần có 22 phần, anh Bé H đã đóng được 18 kỳ mỗi kỳ 700.000 đồng với số tiền 12.600.000 đồng (bà P thừa nhận anh Bé H đóng được 18 kỳ mỗi kỳ chỉ đóng 650.000 đồng với tổng số tiền 11.700.000 đồng). Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 108.000.000 đồng nhưng bị đơn chỉ thừa nhận có nợ anh H 3 dây hội tổng cộng 58.200.000 đồng.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bé H buộc bà P trả 58.200.000 đồng một lần khi án có hiệu lực.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, anh Bé H kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ khởi kiện của anh Bé H buộc bà P trả 108.000.000 đồng.

Bà P kháng cáo xin trả dần số tiền nợ hui 58.200.000 đồng cho anh Bé H do hoàn cảnh khó khăn không có khả năng trả một lần.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nhận thấy:

[4.1] Đối với dây hui thứ 1 hui 3.000.000 đồng, mở ngày 05/01/2011 có 25 phần, anh Bé H cho rằng có tham gia và đóng được 20 kỳ với số tiền 36.000.000 đồng. Anh Bé H có cung cấp giấy hui (bút lục 10). Bà P cho rằng anh Bé H không có tham gia dây hui này. Đối với giấy hui mà nguyên đơn cung cấp chỉ là bản sao không được bị đơn thừa nhận và anh Bé H cũng không cung cấp được bản chính nên không phải là chứng cứ theo Điều 93, 95 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đối với dây hui này không có căn cứ nên không thể chấp nhận được cần phải giữ nguyên.

[4.2] Đối với dây hui thứ 2 hui 3.000.000 đồng, mở ngày 05/01/2011 có 28 phần, bà P thừa nhận anh Bé H có tham gia dây hui này theo giấy hui mà anh Bé H cung cấp (bút lục 09), giấy hui này do bà P lập, anh Bé H tham gia tên là D. Tuy nhiên, hai bên không thống nhất về kỳ hui đóng và số tiền mỗi kỳ đóng. Nguyên đơn cho rằng đóng 20 kỳ và mỗi kỳ đóng 1.800.000 đồng tổng số tiền 36.000.000 đồng nhưng bị đơn chỉ thừa nhận anh Bé H đóng 19 kỳ và mỗi kỳ đóng 1.500.000 đồng tổng cộng 28.500.000 đồng. Nguyên đơn không cung cấp được các văn bản tài liệu chứng minh đã đóng được 20 kỳ và mỗi kỳ 1.800.000 đồng nên không có căn cứ chấp nhận, nên ghi nhận lời thừa nhận của bị đơn với số tiền 28.500.000 đồng.

[4.3] Dây hui thứ 3 hui 3.000.000 đồng khai ngày 20/01/2013 anh Bé H trình bày đã đóng được 13 kỳ mỗi kỳ 1.800.000 đồng với số tiền 23.400.000 đồng, bà P thống nhất anh Bé H có tham gia nhưng bà P chỉ thừa nhận anh Bé H đóng được 12 kỳ mỗi kỳ đóng 1.500.000 đồng với tổng số tiền 18.000.000 đồng và bà đồng ý trả số tiền này. Phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của nguyên đơn là đúng nên Hội đồng xét xử ghi nhận lời thừa nhận của bà P, có nghĩa vụ trả cho anh Bé H 18.000.000 đồng.

[4.4] Dây hui thứ 4 hui 1.000.000 đồng khai ngày 05/4/2015, bà P thừa nhận anh Bé H có tham gia và đóng được 18 kỳ nhưng hai bên không thống nhất về số tiền mỗi kỳ đóng, anh Bé H cho rằng mỗi kỳ đóng 700.000 đồng tổng số tiền 12.600.000 đồng nhưng bà P thừa nhận anh Bé H đóng mỗi kỳ 650.000 đồng với tổng số tiền 11.700.000 đồng (18 kỳ) và đồng ý trả số tiền này. Anh Bé H không cung cấp được chứng cứ chứng minh mỗi kỳ anh đóng 700.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chỉ ghi nhận lời thừa nhận của bà P.

[4.5] Phía nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thu thập lấy lời khai của những hui viên tham gia trong dây hui và Tòa án sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ đối với Đặng Thị Bé Nhì (7 Nhì), Lê Văn Mại (9 Mại) theo Điều 97 và 99

của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng Tòa án không thu thập được do bà Nhi, ông Mai không đồng ý cung cấp do việc hội đã được giải quyết xong (bút lục 38), còn những hội viên khác không rõ thông tin về họ tên thật địa chỉ cư trú nên không thu thập được lời khai (bút lục 38) trừ hội viên đang kiện (Trần Thị Thanh Nhanh, Lê Thị Kim Xuyên, Lê Thị Kim Tâm, Lê Thị Kim Oanh). Danh sách hội mà nguyên đơn cung cấp (bút lục 29, 30) không liên quan vụ án đang tranh chấp và anh Bé H cũng không tham gia trong các dây hội này.

Tòa sơ thẩm buộc bà P trả tiền hội cho anh Bé H đối với 03 dây hội mà bị đơn thừa nhận với tổng số tiền 58.200.000 đồng là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật nên giữ nguyên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Bé H.

[5] Bà P kháng cáo xin trả số tiền hội 58.200.000 đồng, 03 tháng trả 01 lần với số tiền mỗi lần trả 600.000 đồng nhưng không được phía đại diện nguyên đơn đồng ý, còn bà P được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do xem như đã từ bỏ việc kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xét yêu cầu kháng cáo của bà P, đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định tại Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14.

[7] Về ý kiến nhận xét và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có phần phù hợp với nhận định của Tòa án nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, 293; khoản 3 Điều 296; khoản 1 và khoản 5 Điều 308; khoản 2 Điều 312; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Văn Bé H. Giữ nguyên quyết định án dân sự sơ thẩm số: 211/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 256, 290, 497 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phường; Khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn Bé H.

Buộc bà Lê Thị P trả cho anh Lê Văn Bé H số tiền hội 58.200.000 (năm mươi tám triệu hai trăm ngàn) đồng, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh Lê Văn Bé H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Lê Thị P chậm thi hành việc trả tiền thì bà Lê Thị P còn phải chịu số tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Bà Lê Thị P phải chịu 2.910.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Lê Văn Bé H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 2.490.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

- Trả lại anh Lê Văn Bé H 3.000.000 đồng tiền tạm ứng theo biên lai thu số 0003561 ngày 20/11/2020 và biên lai thu số 0004360 ngày 07/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Lê Thị P đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004379 ngày 08/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang được sung vào công quỹ nhà nước.

3. Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C ;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải